CTCP FPT (HSX: FPT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	152,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.3%	**14.5%**	**10.0%**

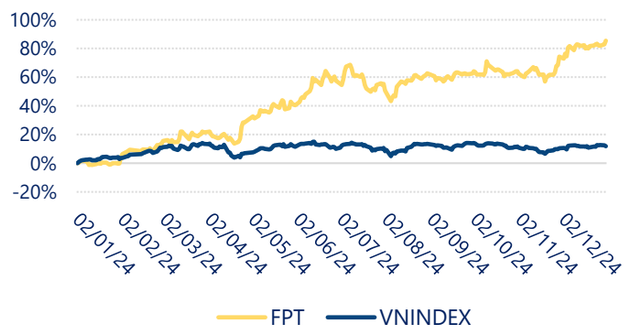
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

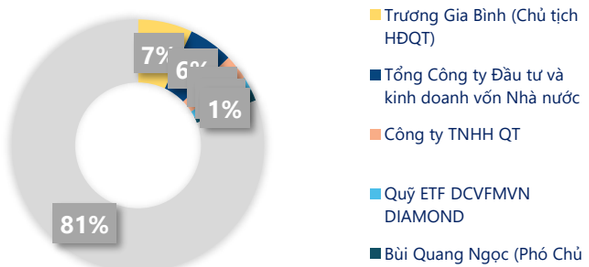
2024
DT thuần **62,849** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 10,231 ▲ 19.4%

2024
LN sau thuế **9,427** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 1,639 ▲ 21.0%

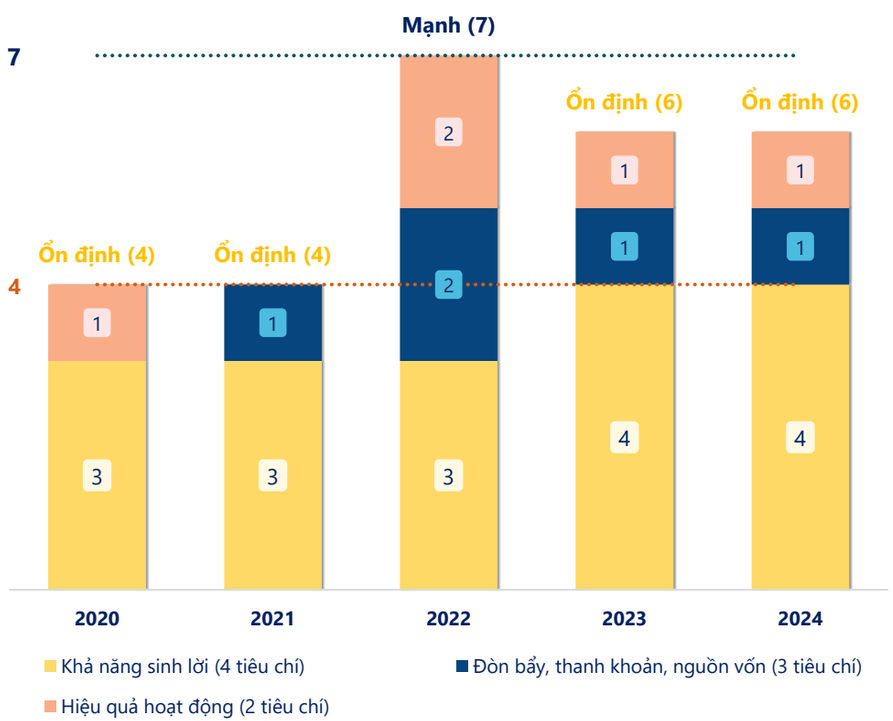
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

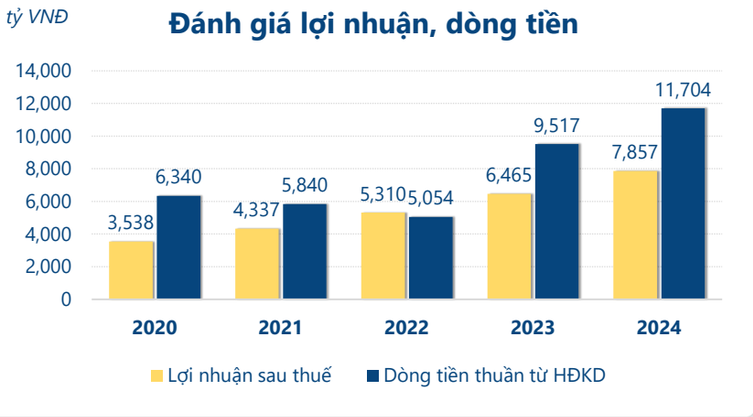


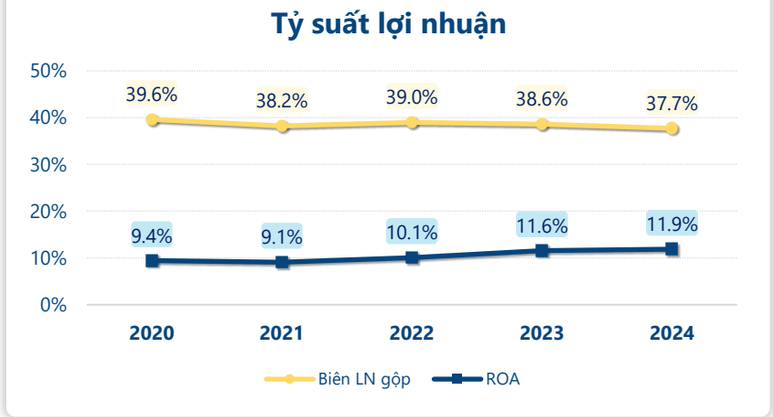
Năm **2024**, F-Score của **FPT** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

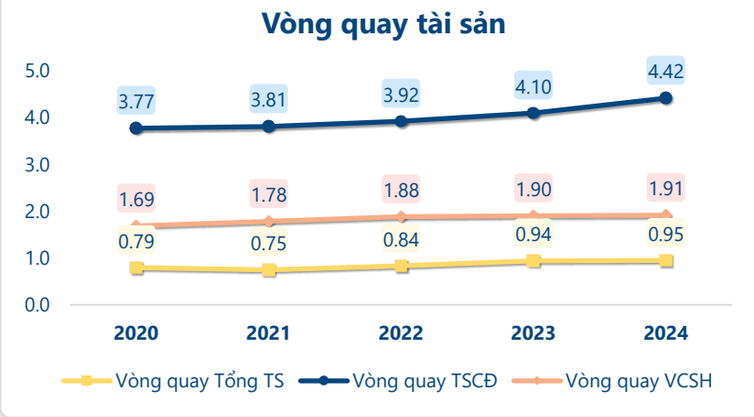
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

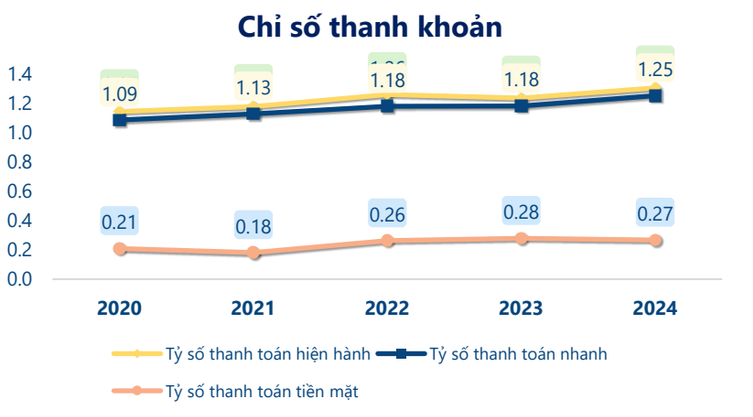
CTCP FPT (HSX: FPT)

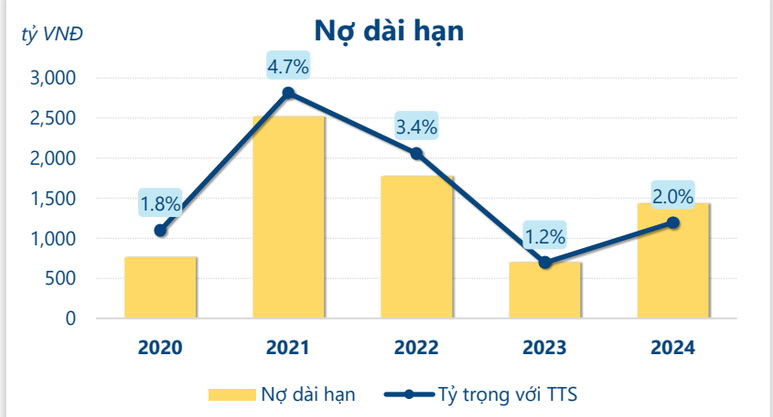






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FPT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**72,013**	**60,283**	**19.5%**
Tài sản ngắn hạn	45,475	36,706	23.9%
Tiền và tương đương tiền	9,315	8,279	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,785	16,104	35.3%
Phải thu ngắn hạn	11,380	9,674	17.6%
Hàng tồn kho	1,836	1,593	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,159	1,055	9.9%
Tài sản dài hạn	**26,538**	**23,577**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	332	247	34.1%
Tài sản cố định	14,842	13,643	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,560	1,315	94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,319	3,335	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**4,388**	**3,752**	**16.9%**
Lợi thế thương mại	1,097	1,284	-14.5%
Nợ phải trả	36,217	30,350	19.3%
Nợ ngắn hạn	**34,780**	**29,652**	**17.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,446	13,838	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,424	2,603	70.0%
Nợ dài hạn	1,436	698	106%
Vay và nợ thuê dài hạn	501	208	141%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,797**	**29,933**	**19.6%**
Vốn chủ sở hữu	**35,794**	**29,930**	**19.6%**
Vốn điều lệ	14,711	12,700	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	**2.75**	**2.75**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**29,830**	**35,657**	**44,010**	**52,618**	**62,849**
Giá vốn hàng bán	18,017	22,025	26,842	32,298	39,150
Lợi nhuận gộp	**11,814**	**13,632**	**17,167**	**20,320**	**23,698**
Doanh thu HĐTC	822	1,271	1,999	2,336	1,936
Chi phí TC	548	1,144	1,687	1,718	1,812
Chi phí lãi vay	**385**	**484**	**646**	**833**	**552**
LN trong công ty LKLD	312	687	484	42.3	393
Chi phí bán hàng	2,714	3,605	4,526	5,243	6,116
Chi phí QLDN	4,495	4,612	5,846	6,625	7,074
LN thuần từ HĐKD	**5,191**	**6,228**	**7,589**	**9,112**	**11,025**
Lợi nhuận khác	72.8	109	73.0	91.3	44.6
LN trước thuế	**5,263**	**6,337**	**7,662**	**9,203**	**11,070**
Lợi nhuận sau thuế	**4,424**	**5,349**	**6,491**	**7,788**	**9,427**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,538**	**4,337**	**5,310**	**6,465**	**7,857**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,340	5,840	5,054	9,517	11,704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,144	-10,413	5,757	-6,548	-8,462
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,037	5,365	-9,773	-1,168	-2,198
Tiền đầu kỳ	3,453	4,686	5,418	6,440	8,279
Lưu chuyển tiền thuần	**1,233**	**791**	**1,038**	**1,800**	**1,044**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-59.8	-15.4	38.6	-7.92
Tiền cuối kỳ	4,686	5,418	6,440	8,279	9,315